

Số: 543./TB-BV

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2026

V/v mời báo giá phí thẩm định giá dự toán:
Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm
2026-2027 của Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ

THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị đủ điều kiện thẩm định giá tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ có nhu cầu tiếp nhận báo giá về phí thẩm định giá cho dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026 - 2027 của Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ (chi tiết phụ lục đính kèm) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thu Hương - Khoa Dược, bệnh viện đa khoa Phúc Thọ, SĐT: 0352.681.997.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại bệnh viện đa khoa Phúc Thọ. Địa chỉ: Xã Phúc Thọ, Hà Nội.
- Nhận qua địa chỉ email: thuhuong220897@gmail.com.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng (gửi trực tiếp tại bệnh viện) và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua email).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 13^h ngày 18 tháng 06 năm 2026 đến trước 13^h ngày 23 tháng 06 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày tháng năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Nội dung ghi rõ: Báo giá phí thẩm định giá dự toán 'Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2027 của Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ' cho Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ.

2. Kèm hồ sơ năng lực để chứng minh đủ điều kiện năng lực báo giá.



Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của bệnh viện (để công khai);
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN PHƯƠNG TRUNG



PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2026-2027

(Kèm theo thông báo số / / 2026 của Giám Đốc Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ)

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I. VẬT TƯ Y TẾ THÔNG THƯỜNG				
1	Chỉ Catgut số 2	Chỉ tiêu Catgut Chromic số 2/0, chỉ dài 75 cm. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm. Là chỉ tự tiêu Chromic Catgut được cấu tạo từ muối Chrom và collagen có nguồn gốc từ bò hoặc ruot cừu. Chỉ vẫn còn sức căng sau 21 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày. Khi sử dụng trong tổ chức mô đã bị nhiễm trùng hoặc tổ chức mô có nhiều Proteolytic enzyme (như dạ dày, cổ tử cung, âm đạo) thì chỉ sẽ tự tiêu nhanh hơn. Chỉ có màu nâu đen và khả năng gây dị ứng trung bình. ISO 13485:2016 ; FDA	Sợi	204
2	Chỉ Catgut số 4	Dài chỉ 75 cm, Kim làm bằng thép không gỉ phủ Silicone, kim tròn, cong 1/2. Chỉ tiêu tự nhiên Chromic Catgut liền kim, cấu trúc đơn sợi tan chậm, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tan 90 ngày.	Sợi	48
3	Chỉ polypropylene số 1/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 1, dài 90cm, kim bằng thép không gỉ 300 phủ silicone kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn ISO 13485 13485, CE, sản xuất tại Châu Âu.	Sợi	24
4	Chỉ polypropylene số 2/0	Chỉ Polypropylene không tiêu số 2/0, chỉ dài 90 cm, chỉ đơn sợi. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn, chiều dài kim 26mm, hai kim. chất liệu thép không gỉ. Chứng chỉ ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Sợi	60
5	Chỉ polypropylene số 3/0	Chỉ không tiêu Polypropylene số 3/0, sợi chỉ dài 90cm-màu xanh. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Gồm 2 kim, kim dài 26mm, 1/2 vòng tròn, kim tròn đầu cắt taper, chất liệu thép không gỉ chất lượng cao DV-7 phủ silicon với bề mặt sợi chỉ mượt và mịn dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô và có khả năng cố định vết thương lâu. Độ bền kéo nút thắt trung bình tối thiểu 0,96 Kgf, lực gắn chỉ với kim trung bình tối thiểu 0,68 Kgf. Chỉ màu xanh lam và khả năng gây dị ứng rất thấp. Đáp ứng tiêu chuẩn của chuyên khoa Dược phẩm Châu Âu và Mỹ. Chứng chỉ ISO, EC, FDA.	Sợi	36
6	Chỉ polypropylene số 4/0	Chỉ không tiêu Polypropylene số 4/0, sợi chỉ dài 90cm. Gồm 2 kim, kim dài 22mm, 1/2 vòng tròn, kim tròn chất liệu thép không gỉ.. Chứng chỉ ISO, EC , FdA hoặc tương đương	Sợi	24

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
7	Chỉ polypropylene số 5/0	Chỉ Polypropylene không tiêu số 5/0 chỉ dài 75 cm, chỉ đơn sợi. Kim tròn, độ cong 3/8 vòng tròn, chiều dài kim 16 mm, hai kim, chất liệu thép không gỉ. Chứng chỉ ISO, EC, FDA hoặc tương đương	Sợi	
8	Chỉ polypropylene số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 13mm. Kim bằng thép không gỉ 300/302 phủ silicone . Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Châu Âu	Sợi	12
9	Chỉ polypropylene số 7/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 7/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 8mm. Kim bằng thép không gỉ 300 phủ silicone. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Chỉ được đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Châu Âu	Sợi	12
10	Chỉ Nylon các số	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 Copper Phtalocyanine. Các số 2/0, 3/0 , 4/0, 5/0 chỉ dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm (số 2/0 và số 3/0), dài 19mm (số 4/0) dài 16mm (số 5/0). Lực căng kéo đứt thắt 31.39N (số 2/0), 15.50N (số 3/0), 9.81N(số 4/0), 6.67N(số 5/0). Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu, nhóm nước G7	Sợi	2.500
11	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm. Kim tròn đầu tròn CT, dài 40 mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, C% Xuất xứ: Châu Âu, nhóm nước G7	Sợi	1.008
12	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin '370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm. Kim tròn đầu tròn, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu, nhóm nước G7	Sợi	240

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
13	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin '370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu, nhóm nước G7	Sợi	540
14	Chỉ tự tiêu nhanh Polyglactin số 2/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin '370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 90cm, kim tròn, dài 36 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu, nhóm nước G7	Sợi	660
15	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% Polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 3/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược PS-2 Prime bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 19mm, 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.	Sợi	72
16	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0, 75cm, kim 16mm 3/8C.	Sợi	36
17	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% Polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 5/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược P-1 Prime bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 11mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.	Sợi	24
18	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 6/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 6/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược P-1 prime bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 11mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.	Sợi	24
19	Băng cá nhân	- Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. - Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. - Kích thước: 19mm x 72mm.	Miếng	72.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
20	Băng chun 3 móc	Kích thước 10cm x 5,5m (Chiều dài kéo giãn tối đa). Dùng để cố định các khớp xương, bong gân... <ul style="list-style-type: none"> • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. • Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cuộn	400
21	Băng cuộn y tế 10cm	Được làm từ Gạc màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không có xơ, dễ xé ngang. Kích thước: Chiều dài $\geq 5.0m \pm 0.2m$; Chiều rộng 10 cm $\pm 0.4cm$. Đạt TC ISO 13485	Cuộn	6.000
22	Băng cuộn y tế 5cm	Được làm từ gạc màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không có xơ, dễ xé ngang. Kích thước: Chiều dài $\geq 5.0m \pm 0.2m$; Chiều rộng 5 cm $\pm 0.4cm$. Đạt TC ISO 13485	Cuộn	1.500
23	Băng dính nylon	Băng dính khổ 1 cm x 2,5 m trong suốt bám dính tốt.	Cuộn	0
24	Băng dính vải y tế	Băng vải lụa, màu trắng. Kích thước đúng 2,5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cuộn	5.000
25	Băng keo thử nhiệt độ hấp ướ	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: dùng gói các gói đồ vải, phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa bằng việc thay đổi màu sắc. - Kích thước: 24mm x 55m hì thị có thể được bóc tách dễ dàng và sạch khỏi các vật liệu bao gói dệt chưa xử lý. <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp cho máy tiệt trùng hơi nước nhiệt độ cao - Không chứa mủ cao su tự nhiên - Mực chỉ thị hơi nước không chứa chì. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO - Xuất xứ: thuộc các nhóm nước G7 	Cuộn	45
26	Băng rôn vô trùng có gạc	Gạc rôn được làm từ 100% sợi cotton kích thước 5cm x 6cm x 8 lớp Vòng băng thun được làm từ sợi nguyên chất mềm, mịn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.500
27	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ, không màu, không mùi. Chiều dài: ≥ 170 mm; Chiều rộng: 52 mm ± 2 mm. Độ dày: 0,065mm $\pm 0,015$ mm. Độ nhớt: 200-350 CS. Tiêu chuẩn sản xuất ISO hoặc tương đương	Cái	4.500
28	Bao giầy phẫu thuật	Được làm từ vải không dệt, tiệt trùng từng đôi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Đôi	1.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
29	Bông hút (y tế)	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng sạch, mềm mịn, độ thấm hút cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kg	350
30	Bột bó y tế thạch cao	Làm từ bột thạch cao $\geq 97\%$. Gạc 100% Cotton. Khối lượng của thạch cao 400g/m ² – 420g/m ² , Khối lượng gạc 28g/m ² --- 29g/m ² . Thời gian ngâm nước 4s --- 5s, Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Dùng trong gãy xương hoặc sau khi mổ theo chỉ định bác sĩ Kích cỡ: rộng 7.5cm, chiều dài = 270cm Xuất Xứ: Đông Nam Á	Cuộn	700
31	Gạc cầu sản khoa có dây	Sản xuất từ gạc và bông hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Hình cầu, Bông hút được bọc kín bởi một lớp gạc y tế tạo thành cầu bông, đường kính 45mm được khóa giữ bằng một dây. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đã được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	500
32	Gạc dẫn lưu	Gạc dùng để chèn cầm máu tạm thời những trường hợp chảy máu lâm sàng hoặc dùng để dẫn lưu các loại dịch. Khả năng thấm hút tốt. Kích thước 1cm x200cm x 4 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	250
33	Gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Chất tan trong nước $\leq 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói	2.300
34	Gạc Meche	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói	200
35	Gạc mét	Gạc hút nước hoàn toàn trắng, không được có lơ hoặc màu phụ để làm trắng. Gạc hút nước chỉ có sợi bông, không được có loại sợi nào khác. Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. Khổ 0,75m - 0,85m. TC ISO 13485.	Mét	5.500

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
36	Gạc phẫu thuật 10cm x10cm	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói	10.000
37	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói	1.500
38	Găng tay khám các cỡ	Găng tay latex tự nhiên phủ bột bắp. Nhám đầu ngón tay. Kích thước: chiều dài trung bình 240mm, chiều rộng: XS 70 ± 10 , S 80 ± 10 , M 95 ± 10 , L 111 ± 10 , XL ≥ 111 mm. Hàm lượng Protein tối đa 200 $\mu\text{g/g}$, lượng bột tối đa 10ml/dm ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	đôi	150.000
39	Găng tay phẫu thuật	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15 \pm 0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83 \pm 5mm, Size 7: 89 \pm 5mm, Size 71/2: 95 \pm 5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	14.500
40	Găng tay sản dài	Găng tay dài dùng trong sản khoa. Sản xuất từ mủ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, chiều dài tối thiểu 450mm, độ dày 1 lớp từ 0.18-0.21mm. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	200
41	Mũ giấy y tế	Vải không dệt polypropylen cao cấp. Độ co giãn tốt. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Cái	10.000
42	Băng vải mềm y tế co giãn	Vải không dệt định lượng 50 \pm 5g/m ² , dày 0.47 \pm 0.05mm, độ bền kéo khi đứt MD > 8.5kg/50mm, độ bền kéo khi đứt CD > 4.5kg/50mm, độ giãn dài MD < 60%, độ giãn dài CD < 120%. Phủ keo Acrylic, định lượng 100g/m ² , độ dính 580g/12mm \pm 30g. Giấy lót chống dính silicone, định lượng 80g/m ² . Có kiểm tra vi sinh. Kích thước 10cm x 10m Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA, CFS, TCCS 05:2014/YC	Cuộn	10
43	Cuộn băng dính y tế dán vết thương	Vải không đan dệt, có lỗ, mềm mại thoáng khí. Keo dán Acrylic không gây dị ứng, - Có tính phù hợp và co giãn tốt. Kích thước: 15cm x 10 m.	cuộn	10

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
44	Miếng dán OPsite cố định kim và catheter	Băng film Polyurethane (P.U) 6.7cm x 10cm bán thấm. Phủ keo Acrylic (ethenyl acetate and 2-ethylhexyl 2-propenoate (40-50%); acetic acid ethyl ester (20-25%); 2-Propanol (15-20%)), định lượng 35g/m ² , trọng lượng riêng 0.900 ± 0.050. Độ dính 440g/12mm ± 30g. Đường xẻ rãnh 7mm x 25mm. Tiệt trùng E.O Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA, CFS.	Miếng	200
45	Opsite 30 x 28 cm	Miếng dán phẫu trường kích thước 30x28cm	miếng	200
46	Opsite 10cm	Băng film Polyurethane (P.U) 10cm x 12cm trong suốt, không thấm nước. Cố định bằng gạc bảo vệ vết thương, cố định kim lườn, cố định các thiết bị y tế trên da. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	cuộn	100
47	gạc phẫu thuật không dệt	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước < 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Cái	200
48	Bơm cho ăn, cỡ 50ml	Xy lanh có dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Độc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	900
49	Bơm khí máu 1ml	Bơm tiêm lấy mẫu máu chống đông dùng để lưu trữ mẫu máu cho phân tích pH/khí máu, đo oxy, chất chuyển hóa và điện giải. Sản phẩm là dụng cụ y tế vô trùng, được tiệt trùng sử dụng một lần. Đầu kim được đóng gói kèm theo số lượng bơm tiêm.	Cái	5.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
50	Bơm tiêm Insulin 1 ml	Bơm tiêm dung tích 1ml dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng. - Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI. - Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ - Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời - Kim tiêm bao gồm các cỡ: 31Gx6mm, 32Gx6mm - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 - Xuất xứ: G7/Việt Nam		1.500
51	Bơm tiêm 1ml	Xylanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	12.000
52	Bơm tiêm 5ml	Xylanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	375.000
53	Bơm tiêm 10ml	Xylanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	375.000
54	Bơm tiêm 20ml	Xylanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	18.000
55	Bơm tiêm điện 50ml	Xylanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. Độc xylanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	5.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
56	Dây truyền dịch	Nắp bảo vệ bằng nhựa PE. Kim chai có thông khí bằng nhựa ABS. Đã tiệt trùng.. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	120.000
57	Dây truyền máu	Đầu cắm nhựa cứng có màng lọc khí, KT lỗ lọc 3,0µm dày 4.7-10.0mils. Kim 18Gx1 ½. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC hoặc tương đương	Bộ	2.300
58	Kim chích máu	Chất liệu thép không rỉ. Thân có dập gân tăng cứng. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng từng chiếc. TC ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3.000
59	Kim gây tê tủy sống	Kim gây tê tủy sống Vật liệu thép không gỉ - Đường kính kim từ 18G-> 27G. Đã tiệt trùng Tiêu chuẩn ISO; CE hoặc tương đương	chiếc	750
60	Kim lấy thuốc	- Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế. Đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP. Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016;	Chiếc	350.000
61	Kim luồn tĩnh mạch	Kim bằng thép không gỉ phủ Silicon, vát đa diện. Có cánh, công tiêm thuốc có van silicon chống trào ngược. Thời gian lưu tối đa 72h. Kích thước: 14G - 24G. TC ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	10.000
62	Kim truyền tĩnh mạch	Có các số từ 18G- 25G. Đầu nối, được làm bằng nhựa trong y tế cao cấp ABS. . Dây dài 30cm nguyên liệu PVC y tế cao cấp, kim sắc làm từ thép không gỉ. Đã tiệt trùng	Chiếc	3.000
63	Bộ đặt catheter trung tâm 2 nòng	Kích cỡ 7F x 20 cm .Catheter làm từ chất liệu polyurethane có cản quang với đầu mềm, dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm. Dây dẫn đường kim loại / Nitinol mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn, dài 60cm, 01 kẹp catheter, 01 kim dẫn đường 18G , bom tiêm 5ml , kẹp + nong bằng nhựa 8F x 10cm (Vesal dilator), các nắp bảo vệ, kim tiêm, dao mổ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	150

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
64	Bộ đặt catheter trung tâm 3 nòng	Kích cỡ 7F x 20 cm. Catheter làm từ chất liệu polyurethane có cản quang với đầu mềm, dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm + 01 Dây dẫn đường kim loại / Nitinol 1 đầu thẳng mềm, 1 đầu chữ J, kích cỡ 0.032" x 60cm, kim dẫn đường 18G (Introducer Needle), bơm tiêm, kẹp, ống nong cỡ 8F, nắp bảo vệ, dao mổ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	150
65	Canuyn mở khí quản các loại, các cỡ	Được làm bằng nhựa PVC không độc. Có bóng, cong 90 độ. Đầu valve có khóa. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Không có cao su. Sử dụng 1 lần. Có các số từ 5,0 đến 9,0. Đạt TC ISO hoặc tương đương	Cái	20
66	Cán kẹp clip cầm máu dùng một lần	Clip đầu kẹp cầm máu rời độ mở 90/135 độ, chiều dài làm việc 5mm/5.7mm, mở tối đa 11.5mm. Kết hợp với cán kẹp clip cầm máu.	cái	0
67	Clip kẹp mạch máu bằng TiTan	Chất liệu: Titanium Hình chữ V. Tương thích với kim kẹp clip cỡ 0,59mm-1,42mm. Các vi clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kim kẹp clip Kẹp được mạch máu cỡ 0,3 mm đến 7,5mm Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc tương đương Xuất xứ: nhóm nước G7	Cái	100
68	Clip polymer	Chất liệu: polymer không tiêu. Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm. Chiều dài chân clip ngoài lần lượt: 9,5-13-17,8mm. Độ dày chân clip: 0,83-1,29mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1,1-1,2-1,3mm, khi mở: 7,5-10,2-14mm Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc tương đương Xuất xứ: nhóm nước G7	Cái	684
69	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	Dụng cụ dùng một lần tránh lây nhiễm chéo - Đường kính dao tròn từ 13.1±1.5mm đến 36.8±1.5mm. chiều cao ghim 2.7±0.3mm đến 3.0±0.3mm. Đạt tiêu chuẩn iso hoặc tương đương	cái	12
70	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo	- Có 3 hàng Ghim chứa 48 ghim cao 3,6mm, rộng 3,8mm. Chiều cao ghim đóng từ 0,75 - 1,6mm. - Đường kính ngoài 33,4 mm, đường kính lòng cắt 24 mm.	Cái	40
71	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, đã được tiệt trùng. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. TC ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3.000
72	Lưới thoát vị bẹn 6 x 11cm	Lưới thoát vị bẹn Polypropylene Mesh 6x11cm, chất liệu 100% Polypropylene, tỷ trọng 50gr/m ² . Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại Châu Âu.	Miếng	30
73	Miếng lưới thoát vị 10x 15 cm	Lưới thoát vị bẹn Polypropylene Mesh 10x15cm, chất liệu Polypropylene, tỷ trọng 50gr/m ² . Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại Châu Âu.	miếng	15

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
74	Mask ambu bóp bóng	Có các cỡ từ 0-5. Phần đệm ôm sát mặt có van 1 chiều điều chỉnh được. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	30
75	Mask Thở Oxy	Chất liệu PVC, mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn.	Cái	300
76	Mask Thở Oxy có túi	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC; Dây dài 2m. Có túi dự trữ oxy. Đã tiệt trùng. Các cỡ: XS, S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Cái	200
77	Tay dao điện	Tay dao mổ điện dùng 1 lần với lưỡi dao bằng thép không gỉ Ø2.4mm, lưỡi dao có thể tháo rời. Chiều dài điện cực : 70mm Chiều dài cáp: 3m Chiều dài tay cầm: 155mm Loại chân cắm: 3 chân tròn (3 x Ø4mm) Tiệt trùng: Bằng khí EO	Chiếc	200
78	Trocar dẫn lưu khí màng phổi	Ống thông màng phổi kèm theo nòng Troca, đã tiệt trùng. Chất liệu PVC không có DEHP. Có các số: FG 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40. TC ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái	10
79	Bộ nong thận dùng cho tán sỏi qua da	1 vỏ đỡ, kích thước 18Fr 6 nong thận, các kích thước: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr. 1 kim chọc dò: 18G/20cm 1 dây dẫn đường, đầu cong phủ chất làm giảm ma sát, chống xoắn Đạt tiêu chuẩn Iso 1348; FDA Xuất xứ: G7	Bộ	2
80	Vỏ đỡ (trong bộ nong thận dùng cho tán sỏi qua da)	Dùng để đỡ kim chọc dò trong bộ nong thận dùng cho tán sỏi qua da Kích thước 18Fr	Cái	8
81	Kim chọc dò 18G/20cm (trong bộ nong thận dùng cho tán sỏi qua da)	1 kim chọc dò: 18G/20cm	Cái	8
82	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Dây dẫn đường các cỡ: 0.032 - 0.035, dài 150cm Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vằn đèn vàng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA Xuất xứ: G7	Cái	5
83	Bộ chọc đầu dò dẫn lưu thận qua da số 10,12	Xông được làm bằng chất liệu Polyurethane, có cơ chế khóa. Thời gian đặt lên tới 30 ngày. Một bộ gồm: xông dẫn lưu đầu xoắn đuôi lợn phủ Hydrophilic, dao nhỏ, Kim đâm ban đầu được lắp ráp với Ống thông đuôi lợn. Kích thước: 8/9/10/12/14/16Fr. Chiều dài: 40cm	Bộ	10

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
84	Miếng dán phẫu thuật dùng cho tán sỏi qua da	Cỡ 45x45cm, có phễu dẫn nước, thu hồi sỏi Chất liệu Polyurethane. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA Xuất xứ: G7	Cái	20
85	Rọ bắt sỏi (dùng cho tán sỏi ngược dòng)	Kích cỡ: 3.0 Fr, chiều dài 90cm Loại 4 cạnh, đầu xoắn, chất liệu Nitinol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA Xuất xứ: G7	Cái	5
86	Nẹp chữ Y	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm. Số lỗ thân 7 lỗ. Số đầu lỗ 3 lỗ đầu. Tiêu chuẩn ISO, CE	Bộ	25
87	Cloramin B	Dạng bột trắng, hàm lượng Clo hoạt tính tối thiểu 25%.	Kg	40
88	Cồn 70 độ	Nồng độ cồn: 70° đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế. Dung dịch trong, không màu, có mùi cồn đặc trưng. Đóng can nhựa trắng trong, có nhãn mác ghi rõ nồng độ, xuất xứ.	Lít	800
89	Cồn 90 độ	Nồng độ cồn: 90° đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế. Dung dịch trong, không màu, có mùi cồn đặc trưng. Đóng can nhựa trắng trong, có nhãn mác ghi rõ nồng độ, xuất xứ.	Lít	20
90	Cồn 96 độ	Dung dịch trong, không màu đóng trong chai nhựa kín, có mùi cồn đặc trưng, hàm lượng etanol ở 20 độ : 96,5%	Chai 500ml	20
91	Dầu Parafin	Dạng dung dịch, trong suốt, không vẩn đục, không lẫn tạp chất, không phân lớp	Chai	50
92	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. pH = 6 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch).	Can	100
93	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzym	Thành phần và hàm lượng hoạt chất: Enzyme Protease subtilisin 0,5%. Dạng lỏng, dùng để làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế.	Chai	90
94	Dung dịch rửa tay	Sodium lauryl ether sunphate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. Chai 1 lit có kèm vòi xịt.	Lít	320
95	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (handrub)	Thành phần: 80%w/v Ethanol + 7.2% w/v Isopropanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconate. Chai 1 lit kèm vòi	lit	400
96	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần. Có độ tinh khiết cao, hoàn toàn không bị nhiễm tạp chất. đạt TCCS.	Lít	3.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
97	Nước tẩy javen	Nước tẩy Javel 12%. Can 10-30 lit	Lít	4.500
98	Vôi soda	Can ≥ 4,5 kg. Chứa Sodium Hydroxide /vô trùng y tế. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	3
99	Dẫn lưu Kehr	Làm bằng cao su tự nhiên, phủ Silicon . Kích cỡ: Fr10-Fr26. đã tiệt trùng Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương,	cái	20
100	Dây hút đờm nhớt	Chất liệu PVC y tế cao cấp. Các số khác nhau có màu co nổi khác nhau từ 5Fr - 18Fr. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	3.500
101	Dây nối bơm tiêm điện	Chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Chiều dài các cỡ 150cm, 140cm, 75cm. Đã tiệt trùng, không gây sốt. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3.000
102	Dây thở oxy 2 nhánh NL-TE	Dây thở oxy chất liệu PVC y tế cao cấp. Dài 2 mét. Đã tiệt trùng. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.300
103	Dây thở silicon dùng cho máy thở xâm lấn	Bộ dây thở bằng Silicon dùng nhiều lần được thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong yêu cầu chăm sóc đặc biệt. Bộ dây bao gồm: 04 đoạn dây Silicon dài 60cm, 01 đoạn dây Silicon dài 45cm, 02 bể nước, 01 cút chữ Y. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc tương đương.	Bộ	0
104	Dây thở dùng 1 lần cho máy thở xâm lấn	Bộ dây thở dùng 1 lần sử dụng cho máy gây mê kèm thở, máy thở và tạo nên đường dẫn khí nhân tạo. Đây là đường dẫn khí gây mê và khí Oxy vào cơ thể bệnh nhân. Bộ dây được làm bằng nhựa y tế với các đầu nối tiêu chuẩn, bao gồm 4 đoạn dây dài 80cm (mỗi nhánh gồm 2 dây, dài 1.6m), đường kính trong 22mm cho người lớn và 15mm cho trẻ em, cút chữ Y có cổng lấy mẫu, cút góc với cổng lấy mẫu có khoá Luer, đoạn 60cm nối với bình làm ấm, cút nối 2 cái 22-22.Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	100
105	Sâu thở máy	ống catheter dùng cho máy thở, chất liệu: PSF + Silicon. Chiều dài: 15mm Kích thước đầu nối: 15mm OD - 15mm ID. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
106	Khóa ba chạc có dây nối	Khóa 3 đường. Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dùng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác. Quay 360 độ. Có nắp, có vỏ và khóa xoay. Khí nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khí hydro tĩnh: lên tới 1.5kgf/5 phút Tỷ lệ dòng chảy: ≥ 198 ml/min. Kèm dây nối dài 25cm hoặc 10cm, chống lipid, kích thước O.D 2.6mm. Tiệt trùng. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
107	Khóa ba chạc không dây	Khóa 3 đường. Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dùng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác. Quay 360 độ. Có nắp, có vỏ và khóa xoay, chống lipid. Khí nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khí hydro tĩnh: lên tới 1.5kgf/5 phút Tỷ lệ dòng chảy: ≥ 198 ml/min. Tiệt trùng, không gây sốt. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2.300
108	Ống hút dịch cầm tay (suction handle)	Đầu hút dịch bao gồm đầu hút và ống hút. Chất liệu nhựa cứng trong suốt chống va đập, có đường phát sáng hoặc đường chia rãnh. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	50
109	Ống nội khí quản	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, không bóng, van có đầu bơm cho khóa luer.. Đã tiệt trùng EO. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.000
110	Ống thông tiêu (Sonde Nelaton)	Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên mềm dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều. Có thiết kế 1 nhánh. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn iso 13485 hoặc tương đương	cái	500
111	Sonde dạ dày	Ống dạ dày/tá tràng (kiểu Levine): Bao gồm 1 ống nhựa nối dạng phễu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	400
112	Sonde dạ dày silicol	Chất liệu: 100% silicon y tế tương thích sinh học, không chứa DEHP, không chứa latex. Sử dụng 1 lần, đã tiệt trùng Đạt chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	150
113	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Ống dẫn lưu được làm từ nhựa PVC y tế; Ống dây mềm, dẻo, có tính đàn hồi cao. Đạt tiêu chuẩn iso hoặc tương đương.	Cái	500
114	Sonde Foley 2 nhánh	Sonde 2 nhánh. Nguyên liệu: Cao su không độc tố được tráng Silicon. Đã Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.800
115	Sonde Foley 3 nhánh	Nguyên liệu: Cao su không độc tố được tráng silicon. Cấu tạo 3 nhánh. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
116	Sonde JJ tiêu chuẩn	<p>Ống thông niệu quản dùng để dẫn lưu tạm thời (thời gian lưu lên đến 3 tháng) bao gồm:</p> <p>* Sonde JJ: làm bằng TPU nhạy nhiệt, thiết kế 2 đầu cong (JJ), 2 lỗ mở, có vạch trên thân ống, có cân quang, có chỉ khâu ở đầu xa. Đa dạng kích thước: 3/4/4.7/4.8/5/6/7Fr, chiều dài từ 8-30cm.</p> <p>* Que đẩy: làm bằng PP, có màu đỏ, tương thích với ống thông, dài 45-70-75-90cm ± 0,5 cm.</p> <p>* Kẹp làm bằng PP.</p> <p>* Có ít nhất 1 CFS Châu Âu</p>	Cái	10
117	Sonde petzer	<p>Được làm từ mù cao su tự nhiên, bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van. . Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr. Chiều dài ống: 400 ± 10 mm. Đã tiệt trùng bằng khí EO.</p> <p>Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	cái	20
118	Dụng cụ cố định nội khí quản	<p>Ống bọc bảo vệ và cố định giúp giữ chắc ống nội khí quản đường miệng, đường kính trong 5-10mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	Cái	20
119	Dây hút đờm kín	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống vô trùng, sử dụng 72h. - Có công rửa với van 1 chiều và công MDI. - catheter làm từ PVC, đầu mềm, linh hoạt, dễ uốn cong và đầu tròn nhẵn giảm nguy cơ tổn thương đường thở. - Đầu catheter có bốn lỗ, đảm bảo áp suất hút đều từ mọi hướng, giảm tổn thương niêm mạc đường thở, loại bỏ đờm mà không cần xoay. - Lớp bọc ngoài bằng polyurethane (PU) - Có vạch đo độ dài giúp kiểm soát được độ sâu khi luồn ống hút. - Có catheter mount và nhãn ghi chú ngày sử dụng đi kèm. - Kích cỡ: 14Fr (OD: 4.75mm, chiều dài 60cm) và được mã hóa màu theo kích cỡ. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	20

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
120	Ống dẫn lưu hút liên tục khoang màng phổi có tráng silicol	Ống dẫn lưu màng phổi loại thẳng, chất liệu silicon y tế, không chất gây sốt, có khả năng chống biến dạng dưới áp suất âm 30kPa. Ống có 2 lỗ bên, có thể thêm lỗ tùy nhu cầu. Đường cân quang xuyên suốt chiều dài ống để quan sát được bằng tia X. Có vạch đánh dấu độ sâu . Chiều dài: 450mm. Kích thước: 18Fr-34Fr. Thời gian lưu tối đa 30 ngày. Tiệt trùng bằng EO.		20
121	Đầu côn nhựa 1ml (màu xanh)	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase.	Chiếc	5.000
122	Đầu côn nhựa 200ul (màu vàng)	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase.	Chiếc	15.000
123	Giá để ống nghiệm nhựa	Giá để ống nghiệm, chất liệu nhựa PP, 2 tầng, 36 vị trí, kích thước lỗ 18mm - 20mm	chiếc	30
124	Giấy định nhóm máu	Bìa tráng nylon khổ A5 không thấm nước, có đánh dấu các vị trí để kiểm tra nhóm máu.	tờ	1.500
125	Cốc bệnh phẩm	Chất liệu nhựa PS, kích thước 16*38mm, 2.5-3ml.	Cái	10.000
126	Lá kính	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm.	Hộp	10
127	Lam kính	Nguyên vật liệu: Kính soda vôi đạt chuẩn, 1 đầu mài. Độ dày: 1.0-1.2 mm Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm	Hộp	150
128	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml.	Lọ	3.000
129	Ống chống đông Natricitrat	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Ống	15.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
130	Ống Effendoft có nắp	Ống Eppendoft 1.5ml liền nắp đạt độ kin cao, nguyên liệu nhựa PP, trong suốt, có chia vạch. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Ống	18.000
131	Ống ly tâm đáy nhọn 15ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút.	Ống	3.000
132	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ...trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE - Xuất xứ: Việt Nam	Ống	170.000
133	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K ₂) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA _{1c} ..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	110.000
134	Ống nghiệm nhựa có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	Cái	45.000
135	Ống nghiệm nhựa ngắn	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 - 13x75mm, nắp trắng, mới 100%	Ống	50.000
136	Ống nghiệm serum	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu.	Ống	2.000
137	Pipet nhựa có vạch	Chất liệu nhựa y tế, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	Chiếc	35.000
138	Que cấy vi sinh Inox	Que cấy vi sinh bằng inox chịu nhiệt, đầu tròn, dài khoảng 30cm	chiếc	30

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
139	Que lấy mẫu bệnh phẩm dịch ty hầu	Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon flocked, chiều dài 150mm, có khắc bề ở vị trí 80mm. Đóng gói riêng từng chiếc. Tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để lấy dịch ty hầu trong các xét nghiệm tìm virus.	cái	3.000
140	Tăm bông lấy mẫu vô trùng	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã được tiệt trùng.	Cái	3.200
141	Que cấy vi sinh bằng nhựa 1µl	Nguyên liệu nhựa ABS, đầu que cấy 1µl . Tiệt trùng bằng chiếu xạ tia gamma.	cái	2.000
142	Dầu soi kính hiển vi	Dầu cho kính hiển vi, dung tích 500ml/ chai	chai	5
143	Dây garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su có giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần.	cái	300
144	Dây garo có khóa cài	Dùng trong lấy máu hoặc truyền dịch; Có khóa nhựa.	Cái	150
145	Dây garo chun (garo mạch máu vô khuẩn)	Băng cao su tổng hợp, không phủ bột. Đóng gói tiệt trùng đơn chiếc, có độ đàn hồi rất tốt và chắc chắn, rất dễ sử dụng. Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 1000 x 70 x 0,5mm	Cuộn	150
146	Đè lưới gỗ	Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	25.000
147	Điện cực tim	Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. Kích thước: 35mmx41mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
148	Filter lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	Tương thích với máy đo chức năng hô hấp Pony FX	Cái	250
149	Gel bôi trơn máy nội soi dạ dày	Gel bôi trơn, tan trong nước Dùng cho hỗ trợ thăm khám nội soi dạ dày, tá tràng, thực rửa đường tiết niệu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Tuýp	150
150	Gel điện tim	Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại.	Tuýp	40
151	Gel siêu âm	Tính năng: Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Can	75
152	Giấy in ảnh màu	Giấy in ảnh màu khổ A4, trắng bóng	Tờ	12.000
153	Giấy in cho máy sinh hoá, huyết học	Dùng cho máy in nhiệt, kích thước 58mm x30m, phù hợp với máy đơn vị đang sử dụng	Cuộn	275
154	Giấy in máy đo khúc xạ tự động	bản rộng 57mm, phi 45mm	Cuộn	50

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
155	Giấy in điện tim 12 cần	Giấy điện tim kích thước 210mm x 30m	Cuộn	360
156	Giấy in điện tim 6 cần	Gấp thẳng chữ Z Có sọc lưới ô ly màu đỏ và dấu cảm biến chính xác Dùng cho máy đo nhịp tim 6 cần, tương thích với máy đơn vị đang sử dụng	Tập	0
157	Giấy in máy đo chức năng hô hấp	Giấy in khổ 110mm x 45mm. dùng được với máy đo chức năng hô hấp.	Cuộn	50
158	Giấy in siêu âm nhiệt	Kích thước: 110mm x 20m. Tương thích với máy đơn vị đang sử dụng	Cuộn	150
159	Giấy quỳ sản khoa	Giấy quỳ tím được sử dụng trong việc xác định độ PH.	Tập	5
160	Kẹp rốn sơ sinh	Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	800
161	Khẩu trang y tế	Khẩu trang 4 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	60.000
162	Kim cấy chỉ	Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ, lõi kim được làm từ sợi thép không rỉ. Có nhiều cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	90
163	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần Kích thước của kim: Đường kính x Chiều dài: (0,18 - 0,40)mm x (8 – 150) mm - Lực nén chịu tác động của kim: 0,5 N (đường kính 0,25<d≤0,35) - Lực châm của kim: 0,8 N (đường kính 0,25<d≤0,35) - Kim sử dụng 1 lần, được tiệt trùng. - Chứng nhận: ISO 13485 hoặc tương đương	chiếc	204.000
164	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân dùng để đo nhiệt độ kẹp nách	Cái	200
165	Que nhuộm Fluorescein sodium	Dùng trong nhãn khoa. Nồng độ đạt chuẩn 1 mg, mỗi que được đóng gói vô khuẩn riêng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Que	4.000
166	Tấm trải bàn mổ(túi nilon vô khuẩn)	Nylon mảnh, màu sắc đồng đều, có độ trong,bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. đã được tiệt trùng - Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	miếng	200

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
167	Túi Camera nội soi	1 . Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm 2 .Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.000
168	Túi đeo lấy máu	Bộ túi máu cấu trúc kiểu đỉnh-đỉnh gồm 3 túi. a. Túi 1: Dung tích 250ml, dùng để thu thập máu toàn phần. Túi chứa 35 ml dung dịch chống đông CPD giúp bảo quản máu toàn phần lên đến 21 ngày ở 4°C ± 2°C. Chiều dài đường ống thu thập máu đến túi 1: dài 950mm, trên đường ống dây có 13 đoạn mã số. Trên đường ống thu thập máu có: Kim lấy máu cỡ 16G, có nắp đậy, Khóa kẹp. b. Túi 2: Dung tích 250ml, túi rỗng bảo quản thành phần máu. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y: dài 300mm, trên đường ống có 4 đoạn mã số. c. Túi 3: Dung tích 250ml, túi chứa 56 ml dung dịch SAGM. Dung dịch SAGM giúp bảo quản hồng cầu lên đến 42 ngày ở 4°C ± 2°C. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y: dài 300mm, trên đường ống dây có 4 đoạn mã số. Kích thước đường ống trên bộ túi: đường kính trong 3,0mm; đường kính ngoài 4,5mm. Các dây số được khắc laser trên ống, tránh bị mờ khi vuốt dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Túi	100
169	Túi đựng nước tiểu	Túi PVC , thể tích 2000ml có chia vạch, vô trùng. Đảm bảo kín không rò rỉ. Van kéo đẩy. Đạt TC ISO 13485 hoặc tương đương,	Cái	4.500
170	vật liệu cầm máu tự tiêu	Vật liệu cầm máu tự tiêu Surgicel 12x10cmx20cm	miếng	24
171	Xốp cầm máu	Miếng xốp cầm máu tự tiêu từ gelatin kích thước 1x5x8cm, vô trùng bằng tia gamma, hấp thụ nước gấp 40-50 lần trọng lượng của nó. Được hấp thụ hoàn toàn trong 3-4 tuần. Vật liệu này không độc hại, không gây dị ứng, không gây miễn dịch, không sinh mủ, và đạt tính tương thích sinh học theo tiêu chuẩn EN ISO 10993.Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Miếng	100
172	Merocel cầm máu mũi	Phù hợp trong phẫu thuật trong hốc mũi, kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm (Dài x Dày x Cao). Có thể cắt nhỏ theo nhu cầu sử dụng. Có khả năng tương thích sinh học và cầm máu	Miếng	130
173	Cortisomol hoặc tương đương	Dùng trám bít ống tuỷ trong điều trị nội nha.	Lọ	2
174	Composit đặc các loại	Composit đặc các loại. Vật liệu dùng trong nha khoa	Nhộng	40
175	Composit lỏng các loại	Composit lỏng các loại. Vật liệu dùng trong nha khoa	Nhộng	20

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
176	chổi cước	Công dụng đánh bóng cao vôi, làm sạch bề mặt răng.	cái	40
177	Chỉ nha khoa	Chỉ nha khoa làm sạch mảng bám thức ăn dư thừa trong kẽ răng, cuộn 50m.	cuộn	3
178	Châm gai	Vật liệu thép không gỉ các cỡ dùng để lấy tủy răng. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.	cái	300
179	Canxi hydroxid nha khoa	- Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	7
180	Bẫy chân răng các loại	Chất liệu thép không gỉ; dụng cụ dùng trong nha khoa.	Cái	20
181	Vật tư trám tạm nha khoa Cevitron hoặc tương đương	- Vật liệu dùng để trám răng tạm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	12
182	Bond hoặc tương đương	- Lực dán cao, dán được bề mặt khô và ướt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	3
183	Etching hoặc tương đương	Được dùng để etching men răng và sửa soạn ngà răng trước khi dán với vật liệu có tính nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Tuýp	6
184	Eugenol	Dung dịch dầu Eugenol dùng để làm giảm đau răng tạm thời và tạo hợp chất giảm đau cho răng với oxide kẽm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	4
185	Ống hút nước bọt	Chất liệu Nhựa, uốn dẻo được. Phù hợp với các loại ghế máy nha khoa	Túi/100c	30
186	Que hàn răng (2 đầu tròn dẹt)	Dụng cụ y tế sử dụng trong nha khoa, được làm bằng chất liệu thép không gỉ.	cái	10
187	Nong đũa các số	Được làm bằng chất liệu thép không gỉ, dùng trong điều trị tủy răng, đi hết chiều dài ống tủy. , các cỡ.	cái	210
188	Lentulo	Làm bằng thép không gỉ, dùng để đưa chất hàn vào ống tủy	Cây	300
189	Mặt gương nha khoa	Mặt gương sáng bóng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	72
190	Mũi khoan nha khoa	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phân đầu, dùng để khoan răng và mài răng, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	120
191	Mũi kim tiêm nha khoa	Kim tiêm nha khoa	Chiếc	1.800
192	Fuji IX	Xi măng có độ chịu lực cao để trám hàn răng hàm hoặc lỗ sâu lớn, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, xoang II. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	12
193	côn giấy các số	Làm từ giấy, có độ thấm hút cao, độ thôn 2% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	25
194	gutta percha các số	Làm từ nhựa cây Gutta, có độ thôn 2%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	25

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
195	Cán gương	Cán gương nha khoa, Chất liệu thép không gỉ	Cái	20
196	Cây đo túi lợi	Chất liệu thép không gỉ; dụng cụ dùng trong nha khoa.	Cái	4
197	Giấy cắn	Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ. Ghi dấu chính xác các điểm chạm khớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
198	Cây tách lợi	Chất liệu thép không gỉ; dụng cụ dùng trong nha khoa.	Cái	7
199	Camphenol	dung dịch sát trùng ống tủy gốc phenol.Sản phẩm được sử dụng phổ biến trong nha khoa để điều trị nhiễm trùng tủy, chóp răng và sát trùng men răng	Lọ	2
200	Ống hút phẫu thuật	Làm bằng thép không gỉ, đường kính 3mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	10
201	Dầu tra tay khoan	Dầu bôi trơn tay khoan giúp làm sạch hiệu quả hơn và kéo dài tuổi thọ tay khoan nha khoa	chai	2
202	Gắp nha khoa	Chất liệu thép không gỉ; dụng cụ dùng trong nha khoa.	Cái	30
203	Thám châm	Chất liệu thép không gỉ; dụng cụ dùng trong nha khoa.	Cái	30
204	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng răng giúp đánh bóng, làm sạch răng	Con	50
205	Test chẩn đoán tay chân miệng(EV71)	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 97,07% ; Độ đặc hiệu: 99.06% Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Test	750
206	Test H.Pylori	- Test thử định tính Helicobacter pylori từ mẫu bệnh phẩm sinh thiết dạ dày, thực quản, tá tràng hoặc môi trường nuôi cấy. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	5.000
207	Test nhanh chẩn đoán Cúm	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100%	Test	6.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
208	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8% so với ELISA</p> <p>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</p> <p>- Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</p> <p>Sản xuất tại nước thuộc OECD</p>	Test	2.000
209	Test nhanh chẩn đoán ma túy	<p>Khay thử xét nghiệm nhanh đa chất gây nghiện này là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại chất gây nghiện và chất chuyển hóa của chất gây nghiện trong nước tiểu người ở các nồng độ ngưỡng sau:</p> <p>MOP 300ng/ml ; AMP 300ng/ml; THC 50ng/ml; COD 250ng/ml ; 6-MAM (HEROIN) 10ng/ml</p> <p>Độ nhạy >99.9%</p> <p>Độ đặc hiệu >99.9%</p> <p>Xuất xứ : G7</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO13485, CE</p>	Test	6.000
210	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA</p> <p>- Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 97,2%</p>	Test	700
211	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <p>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Sản xuất tại nước thuộc OECD</p>	Test	5.500
212	Test thử HbeAg	<p>Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>- Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4%</p>	Test	600
213	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <p>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% so với RT-PCR</p> <p>Sản xuất tại nước thuộc OECD</p>	Test	3.000

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
214	Test nhanh chuẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Khay thử Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Độ nhạy tương quan: 99,1%. Độ đặc hiệu tương quan: 99,5% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE và ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu thuộc G7, Châu Âu hoặc Úc.	Test	2.000
215	Test phát hiện kháng thể IgG/IgM	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9%	Test	600
216	Test RSV	Định tính phát hiện kháng nguyên RSV - Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Độ nhạy tương quan: 96.3% Độ đặc hiệu tương quan: 97.9%	Test	1.000
217	Test xét nghiệm nhanh kháng nguyên Sars-CoV-2	Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. - Độ nhạy tương quan: 97,6% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,5% Que chứng âm, chứng dương được cung cấp kèm theo mỗi hộp để kiểm tra sự chính xác của sản phẩm	Test	3.200
218	Test thử thai nhanh HCG	Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%	Test	100
219	Test thử nước tiểu Mission 10 thông số	Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Mission Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	30.000
220	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm phân tích nước tiểu. hai mức nồng độ	Hộp	10
Tổng: 220 khoản				

STT	Tên thuốc/Hàm lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
-----	---------------------	-------------------	--------	----------

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2026-2027*(Kèm theo thông báo số / / 2026 của Giám Đốc Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ)*

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 0.88-30 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản.- Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản- Rd: Đệm MES với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	25
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản.- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản.- Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	25
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.005-100 μIU /mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản.- Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	25
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin(Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản.- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	7

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Tg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.9-2500 IU/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng kháng biotin (cừu) trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp Tg-alkaline phosphatase trong đệm PB với chất bảo quản. - Rc: Tg gắn biotin trong đệm PB với chất bảo quản. - Rd: Hóa chất xử lý mẫu với chất bảo quản 	2*50 Test/hộp	Hộp	7
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-5000 U / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	4
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	6
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản 	2*50 Test/hộp	Hộp	9

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	8
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	12
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản 	2*50 Test/hộp	Hộp	55
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	5

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Luteinizing hormone (LH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-250 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng LH trong đệm TRIS với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng LH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm MES với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	3
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-200 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản 	2*50 Test/hộp	Hộp	3
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone (PROG) trong huyết thanh của người .</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1- 40.0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột trong đệm TRIS có chất bảo quản. - Rb: Liên hợp Progesterone- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rc: Kháng thể đơn dòng kháng Progesterone (chuột) trong dung dịch đệm axetat với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	3
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol (E2) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 25-4800 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể dê kháng IgG thỏ trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp Estradiol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Kháng thể đa dòng kháng estradiol (thỏ) trong đệm TRIS có chất bảo quản. - Rd: Dung dịch xử lý mẫu có chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000μIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng insulin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản 	2*50 Test/hộp	Hộp	13
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,01-40 ng / mL cho huyết thanh và huyết tương, 0,1 ~ 400ng / mL cho nước tiểu</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng C-Peptide trong bộ đệm HEPES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng C-Peptide (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	13
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.4-60 μg/dL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: vi hạt từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong đệm TRIS cùng với chất bảo quản - Rb: Liên hợp Cortisol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Kháng thể đa dòng (thỏ) kháng cortisol trong đệm TRIS có chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	12
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	30

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D Total trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 3.0-150 ng/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng 25-OH vitamin D- alkaline phosphatase trong dung dịch đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: 25-OH vitamin D được gắn Biotin trong đệm TRIS với chất bảo quản. . - PT1: Hóa chất tiền xử lý mẫu 1 trong đệm TRIS với chất bảo quản - PT2: Hóa chất tiền xử lý mẫu 2, dung dịch sodium hydroxide. 	50 test/hộp	Hộp	10
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 50-2000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ VB12 trong đệm Tris với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp yếu tố nội tại của lợn với alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - PT1: Dithiothreitol trong dung dịch đệm sodium citrate với chất bảo quản. - PT2: K3Fe (CN)6 trong dung dịch đệm sodium hydroxide 	2*50 Test/hộp	Hộp	5
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.02-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT trong đệm TRIS có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. 	2*50 Test/hộp	Hộp	3
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3)</p> <p>* Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ</p>	3*2ml	Hộp	3
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4)</p> <p>* Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ</p>	3*2ml	Hộp	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	3
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) * Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) * Thành phần: Anti-Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	2
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ .	3*2ml	Hộp	2
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	2
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA)* *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	2
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	5
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -HCG	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone (LH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: LH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	2
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: FSH ở 2 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone * Thành phần: Progesterone tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol * Thành phần: Estradiol tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin * Thành phần: Insulin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-peptide * Thành phần: C-peptide trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol * Thành phần: Cortisol ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Vitamin D toàn phần (25-OH-Vitamin D Total) * Thành phần: 25-OH-Vitamin D3 trong đệm huyết thanh ngựa ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Vitamin B12 * Thành phần: Cyanocobalamine trong đệm albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	2
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) * Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	C0:1×1.2 mL; C1:1×1.0 mL; C2:1×1.0 mL	Hộp	2
47	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	6*5ml	Hộp	2
48	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	6*5ml	Hộp	2
49	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3 , CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	3*5ml	Hộp	4
50	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	3*5ml	Hộp	4
51	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	6*5ml	Hộp	2
52	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	6*5ml	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
53	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-Tg, Anti-TPO	* Hoá chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng Anti_Tg, Anti-TPO và TRAb * Thành phần: Chứa Anti-Tg, Anti-TPO và TRAb	3*2ml	Hộp	2
54	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Anti-Tg, Anti-TPO	* Hoá chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng Anti_Tg, Anti-TPO và TRAb * Thành phần: Chứa Anti-Tg, Anti-TPO và TRAb	3*2ml	Hộp	2
55	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	3*2ml	Hộp	2
56	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	3*2ml	Hộp	2
57	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	3*2ml	Hộp	4
58	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	3*2ml	Hộp	4
59	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	3*2ml	Hộp	3
60	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	3*2ml	Hộp	3
61	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Thành phần: procalcitonin	3*2ml	Hộp	3
62	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Thành phần: procalcitonin	3*2ml	Hộp	3
63	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	(21*2*88)/thùng	Thùng	8

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
64	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 ml * 4	Hộp	16
65	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	10 L/thùng	Thùng	50
66	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	1 L/chai	Chai	2
67	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	2*30 mL/hộp	Hộp	2
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	Là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang để phát hiện định lượng NT-proBNP trong huyết thanh và huyết tương người. '- Thành phần: + Ra: Vi hạt từ tính được phủ kháng thể kháng NT-proBNP trong dung dịch đệm MES 50mM. Nồng độ tối thiểu: 0,3 g/L. Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. + Rb: Kháng thể kháng NT-proBNP gắn liên hợp với enzyme alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES 50mM. Nồng độ tối thiểu: 0,25 mg/L. Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. + Rc: Dung dịch pha loãng mẫu trong dung dịch đệm MES 50mM. Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. '- Đặc điểm hiệu suất: + Giới hạn nền (Limit of Blank), Giới hạn phát hiện (Limit of Detection) và Giới hạn định lượng (Limit of Quantitation) Giới hạn nền = 6 pg/mL Giới hạn phát hiện = 10 pg/mL Giới hạn định lượng = 30 pg/mL. + Có độ chính xác với hệ số biến thiên (CV) trong thiết bị ≤ 10%. + Độ tuyến tính trong khoảng từ 10 đến 35.000 pg/mL, với hệ số tương quan $r \geq 0,9900$.	2*50 Test/hộp	Hộp	12
69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	.- Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide (NT-proBNP) trên hệ thống máy phân tích miễn dịch hóa phát quang - Thành phần: C0, C1, C2: proBNP trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở ba mức nồng độ, với chất bảo quản gồm 0,05% ProClin 300 và 0,09% natri azide.	C0: 4× 0.35 mL/lọ C1: 4× 0.30 mL/lọ C2: 4× 0.30 mL/lọ	Hộp	2
70	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	* Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP * Thành phần: chứa chất phân tích pro B-type natriuretic peptide trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA), với chất bảo quản gồm 0,09% natri azide và 0,05% ProClin 300.	Lọ 0.5ml	lọ	12

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
71	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	* Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP *Thành phần: chứa chất phân tích pro B-type natriuretic peptide trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA), với chất bảo quản gồm 0,09% natri azide và 0,05% ProClin 300.	Lọ 0.5ml	lọ	12
72	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng D-Dimer trong máu toàn phần/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần bao gồm phần cartridge và phần phát hiện. - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm, có chất kháng D-Dimer của con người ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng D-Dimer người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). *Phạm vi làm việc: 50 - 10,000 ng/mL	24 test/hộp	Hộp	22
73	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	*Boditech D-Dimer Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm D - Dimer "D-Dimer Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech D-Dimer Control bao gồm 'Boditech D-Dimer Control level 1', 'Boditech D-Dimer Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Control chứa dung dịch stock chuẩn D - Dimer và huyết thanh Ngựa.	2 levels x 0,5 mL	Hộp	12
74	Hoá chất xét nghiệm định lượng TRAb	* Hoá chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TRAb trong huyết thanh người * Nguyên lý đo: miễn dịch gắn cạnh tranh * Dải báo cáo: 0.8-40 IU/L * Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản Rb: ALP gắn kháng thể đơn dòng kháng TSHR trong đệm MES với chất bảo quản Rc: Lọ trống, dùng để đựng PTR hoàn nguyên với dung dịch đệm PTB Rd: Dung dịch xử lý mẫu trong đệm HEPES với chất bảo quản PTR: Hoá chất tiền xử lý trong đệm PBS với chất bảo quản PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý trong đệm PBS với chất bảo quản	2x50tests/hộp	Hộp	4
75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TRAb	* Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TRAb * Thành phần: Chứa TRAb trong đệm albumin huyết thanh bò ở 3 mức nồng độ	C0 : 4×0.45 mL C1 : 4×0.40mL C2 : 4×0.40 mL	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
76	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin. Thành phần: - Bromcresol Green : ≤ 0.3 mmol/L - Buffers, Stabilizers Tuyển tính: 8 g/dL	(R1: 2x250 mL)	Hộp	4
77	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase. Thành phần: - Calcium Acetat : $\leq 7,8$ mmol/L; - NaOH : ≤ 39 mmol/L; - Potassium Thiocyanate : ≤ 100 mmol/L - 2-Chloro 4 Nitrophenyl- α -maltotrioxide : ≤ 2.5 mmol/L Tuyển tính: 3300 U/L	(R1: 4x50 mL)	Hộp	9
78	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp. Thành phần: + R1: - Sodium chloride : ≤ 0.01 M; - EDTA : ≤ 0.30 M + R2: - Diazotized 2,4-dichloroaniline : ≤ 0.12 mM - Hydrochloric acid : ≤ 0.22 M - EDTA : ≤ 0.01 M Tuyển tính: 13 mg/dL	R1:1x200 ml +R2:1x50 ml	Hộp	8
79	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần. Thành phần: + R1: - Sodium benzoate : ≤ 0.30 M - Sodium acetate : ≤ 0.50 M - Caffeine : ≤ 0.15 M - Surfactant + R2: - Sulphanilic acid : ≤ 33 M - Hydrochloric acid : ≤ 0.20 M Tuyển tính: 20 mg/dL	R1:1x200+R2:1x50 ml	Hộp	8

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
80	Hóa chất xét nghiệm Calcium	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Canxi toàn phần. Thành phần: - Arsenazo (III): ≤ 0.2 mmol - Good's buffer: ≤ 50 mmol - pH 6,8 - Stabilizers Tuyển tính: 20 mg/dL	Hộp: R1: 2x100 mL	Hộp	25
81	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đa thành phần. - Arcal Auto Calibrator dùng để hiệu chuẩn các thông số sinh hóa được nêu trong bảng giá trị	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đa thành phần. • Hiệu chuẩn ≥ 17 thông số xét nghiệm sinh hóa: Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Albumin, Creatinine, Glucose, Cholesterol, Protein, Uric Acid, Triglycerid, GGT, Canxi, Ure, GPT, GOT, Amylase... - Arcal Auto Calibrator dùng để hiệu chuẩn các thông số sinh hóa được nêu trong bảng giá trị	5ml/ Lọ	LỌ	15
82	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần. Thành phần: - Good's buffer : pH 7.2 - sodium cholate : ≤ 8.3 mM - CHE : ≥ 400 U/L - CHOD : ≥ 200 U/L - POD : ≥ 500 U/L - 4-AAP : ≤ 0.8 mM - 4-chlorophenol : ≤ 2.4 mM Tuyển tính: 700 mg/dL	(R1: 2x250 mL)	Hộp	22
83	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	3ml	Lọ	5
84	Hóa chất kiểm tra CK - MB mức thấp	Hóa chất kiểm tra CK - MB mức thấp	1x5mL	lọ	15
85	Hóa chất kiểm tra CK - MB mức cao	Hóa chất kiểm tra CK - MB mức cao	1x5mL	lọ	15
86	Hóa chất xét nghiệm CK MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: - Imidazole; - Glucose; - N-Acetylcystein; - Magnesiumacetate; - EDTA ; - ADP ; - NADP ; - AMP; - Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase; - Hexokinase	Hộp ≥100ml	Hộp	13

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
87	Hóa chất xét nghiệm Ck - NAC	Xét nghiệm được áp dụng để xác định định lượng Creatinine Kinase trong huyết thanh hoặc huyết tương . THÀNH PHẦN THUỐC THỬ Thuốc thử 1 và 2 Imidazole pH 6.7 : ≤120 mmol/L; Creatinephosphate : ≤ 34 mmol/L; D-Glucose : ≤ 22 mmol/L; N-Acetylcystein : ≤ 22 mmol/L; Magnesium acetate : ≤ 12 mmol/L; EDTA : ≤ 2.2 mmol/L; ADP : ≤ 2.2 mmol/L; AMP : ≤ 5.5 mmol/L; Diadenosinpentaphosphate : ≤ 15 μmol/L Glucose-6-Phosphate-DH : > 1.5 kU/L; Hexokinase : > 2.5 kU/L; NADP : ≤ 2 mmol/L	(R1: 1x100 mL + R2: 1x25 mL)	Hộp	15
88	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Sodium Hydroxide; Disodiumhydrogenphosphate ; Picrid Acid	6x70mL + 6x15mL	Hộp	40
89	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	5 x 1.5 mL	Hộp	4
90	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Xét nghiệm được áp dụng để định lượng CRP trong huyết thanh.. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ Thuốc thử 1: Glycine buffer ≤ 0.12 mol/L, Sodium azide ≤ 0.99 g/L, pH 8.6. Thuốc thử 2: Suspension of latex particles coated with anti-human CRP antibodies,; Sodium azide ≤ 0.99 g/L.	R1: 2x50 mL + R2: 2x50 mL	Hộp	35
91	Hóa chất xét nghiệm GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ gamma GT. Thành phần: - Tris buffer ≤ 100 mM; - pH 8.25; - Glycylglycine ≤ 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ≤ 5 mM Tuyển tính: 500 U/L	(R1: 1x200 mL + R2: 1x50mL)	Hộp	12
92	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose. Thành phần: - Phosphate buffer pH 6.50 ≤ 240 mM; - GOD ≥ 15000 U/L, - POD ≥ 500 U/L, - 4-AAP ≤ 1 mM, - Phenol ≤ 15 mM, - Surfactant Tuyển tính: 400 mg/dL	(R1: 2x200 mL)	Hộp	60
93	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất xét nghiệm định lượng GPT (ALT). Thành phần: - Tris buffer : ≤ 120 mM pH 7.15; - L-Alanine : ≤ 550 mM; - 2-Oxoglutarate : ≤ 18 mM; - NADH : ≤ 0.18 mM; - LDH : ≥ 1700 U/L Tuyển tính: 500 U/L	(R1: 2x200 mL + R2: 1x100 mL)	Hộp	57

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
94	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất xét nghiệm định lượng GOT (AST). Thành phần: - Tris buffer ≤ 90 mM pH 7.65, - L-aspartate ≤ 250 mM, - 2-Oxoglutarate ≤ 14 mM, - NADH ≤ 0.18 mM, - MDH ≥ 600 U/L, - LDH ≥ 900 U/L. Tuyển tính: 440 U/L	(R1: 2x200 mL + R2: 1x100 mL)	Hộp	57
95	Hóa chất xét nghiệm HDL - direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. Thành phần: + R1: - Dextran Sulfate ≤ 10 gr/dL; - Magnesium Chloride Hegezahydrate ≤ 5 gr/dL; - Preservative; - Brij 35 ≤ 10 gr/dL + R2: - Detergent ≤ 2 %; - PEG - Cholesterol Esterase ≤ 5 KU/L; - PEG - Cholesterol Oxidase ≤ 5 KU/L; - 4 AAP ≤ 1 gr/dL; - Peroxidase ≤ 8000 U/L Tuyển tính: 200 mg/dL	(R1: 4x75 mL + R2: 4x25 mL)	Hộp	13
96	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số sinh hoá giải thấp	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số: • Hiệu chuẩn ≥ 17 thông số xét nghiệm sinh hóa: Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Albumin, Creatinine, Glucose, Cholesterol, Protein, Uric Acid, Triglycerid, GGT, LDL, HDL, Canxi, Ure, GPT, GOT, Amylase...	hộp : 5 x 5 ml	Hộp	12
97	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số sinh hoá giải cao	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số: • Hiệu chuẩn ≥ 17 thông số xét nghiệm sinh hóa: Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Albumin, Creatinine, Glucose, Cholesterol, Protein, Uric Acid, Triglycerid, GGT, LDL, HDL, Canxi, Ure, GPT, GOT, Amylase...	hộp : 5 x 5 ml	Hộp	12
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron trong huyết thanh. Thành phần: +R1: - Acetate buffer pH 4.5 - Hydroxylamine hydrochloride ≤ 220 Mm + R2: - Ferrozine ≤ 15 g/L - Buffer Antibacteriel +Iron Standard: - Ferrous chloride Hydroxylamine hydrochloride Tuyển tính: 1000 μ g/dL	Hộp: R1: 1x200 mL + R2: 1x50 mL	Hộp	13
99	Hóa chất xét nghiệm LDL - direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol. Thành phần: + R1: - Polyanion detergent 1; - Cholesterol esterase : ≤ 200.000 U/L; - Cholesterol oxidase : ≤ 200.000 U/L; - Peroxidase : ≤ 200.000 U/L; - 4-aminoantipyrine; - TOOS. + R 2: - Detergent 2; - TOOS; - Tris Buffer Tuyển tính: 600 mg/dL	(R1: 4x75 mL + R2: 4x25 mL)	Hộp	13

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
100	Hóa chất xét nghiệm LIPASE	Thành phần: R1: Tris buffer 40 mmol : pH 8.30; Colipase : ≥ 1 mg/L; Desoxycholate : ≥ 1.8 mmol Taurodesoxycholate : ≥ 7.0 mmol R2: Tartrate buffer 15 mmol : pH 4.00 Lipase substrate : ≥ 0.70 mmol; Calcium ions : ≥ 1 mmol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đóng gói: R1: 2x40 mL + R2: 2x10 mL/Hộp	Hộp	8
101	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipase Liquid.	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipase Liquid.	Hộp: 2 x 4 mL + 2 x 4 mL	Hộp	3
102	Hóa chất xét nghiệm Total protein	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần. Thành phần: - Cupric sulphate ≤ 8 mM, - Sodium-potassium; - Tartrate ≤ 24 mM, - Potassium iodide ≤ 8 mM; - NaOH ≤ 0.80 M. Tuyến tính: 12 g/dL	(R1: 2x250 mL)	Hộp	4
103	Hóa chất kiểm tra CRP mức thấp	Hóa chất kiểm tra CRP mức thấp	5x1ml	Hộp	12
104	Hóa chất kiểm tra CRP mức cao	Hóa chất kiểm tra CRP mức cao	5x1ml	Hộp	12
105	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides. Thành phần: - 4-chlorophenol : 2.7 mM - 4-AAP : 0.3 mM - ATP : 2 mM - GK : > 1000 U/L - POD : > 1000 U/L - LPL : > 2000 U/L - GPO : > 5000 U/L - Good's buffer pH 7.20 : 50 mM - surfactants Tuyến tính: 1000 mg/dL	(R1: 2x250 mL)	Hộp	25

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
106	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea. Thành phần: - Tris buffer ≤ 120 mM pH 7.60, - 2-Oxoglutarate ≤ 8 mM, - ADP ≤ 1.6 mM, - Urease > 8 KU/L, - GLDH > 800 U/L, - NADH ≤ 0.60 mM, - Stabilizers Tuyến tính: 1 - 300 mg/dL	(R1: 2x200 mL + R2: 1x100 mL)	Hộp	50
107	hóa chất xét nghiệm Acid uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric. Thành phần: - Phosphate : ≤ 120 mmol/L - Detergent : ≤ 1.8 g/L - Dichlorophenolsulfonate : ≤ 4.4 mmol/L - Uricase : > 0.12 U/mL - Ascorbate oxidase : > 5 U/mL - Peroxidase : > 1 U/mL - 4-aminoantipyrine : ≤ 0.6 mmol/L - pH : 7.8 Tuyến tính: 25 mg/dL	(R1: 2x250 mL)	Hộp	7
108	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm HDL LDL	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm HDL LDL	5ml/ Lọ	Lọ	4
109	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá tự động	Dung dịch rửa sử dụng rửa máy sinh hóa. Thành phần: Natri hydroxit 3,6%	1 L	Hộp	12
110	hóa chất xét nghiệm Đồng	Xét nghiệm được áp dụng để xác định định lượng nồng độ Đồng trong huyết thanh và huyết tương.. Thành phần: Đệm axetat : ≤ 120 mM, pH 5, Chất hoạt động bề mặt chất bảo quản	1x100ml	Hộp	10
111	hóa chất xét nghiệm Magie	Thuốc thử chẩn đoán để xác định nồng độ Magiê. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ Xylidyl blue : ≤ 0.12 mmol; NaCl : ≤ 0.90 mol; EGTA : ≤ 0.26 mmol; Triethanolamine : ≤ 0.8 mmol Good's buffer : pH 11.0 Surfactant Preservative	2x100	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
112	hóa chất xét nghiệm Kẽm	Thuốc thử chẩn đoán để xác định nồng độ Kẽm. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ THUỐC THỬ 1: Compositions: Bicarbonate Buffer ≤ 400 mmol/L 5-Br-PAPS ≤ 0.08 mmol/L Sodium Citrate ≤ 245 mmol/L Detergent. %1	2x75ml	Hộp	10
113	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm kẽm	Vật liệu dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Zinc Liquid	5 x 3 mL	Hộp	2
114	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kẽm mức thấp	Vật liệu dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Zinc Liquid	5 x 3 mL	Hộp	7
115	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kẽm mức Cao	Vật liệu dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Zinc Liquid	5 x 3 mL	Hộp	7
116	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Transferrin. Thành phần thuốc thử: Antiserum: Phosphate buffered saline. Polyclonal goat anti-human Transferrin (variable). Sodium azide Buffer: Phosphate buffered saline. Sodium azide	1x50mL / 1x5mL	Hộp	15
117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Transferrin	Chất hiệu chuẩn các đường cong tham chiếu để xác định định lượng transferrin ở người huyết thanh.	5x1mL	Hộp	5
118	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Transferrin mức cao	Vật liệu kiểm soát độ chính xác đối với việc xác định protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục.	1x1 ml	Lọ	45
119	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Transferrin mức thấp	Vật liệu kiểm soát độ chính xác đối với việc xác định protein trong huyết thanh bằng phương pháp đo độ đục.	1x1 ml	Lọ	45
120	Thuốc thử xét nghiệm định lượng MicroAlbumin	Xét nghiệm được áp dụng để xác định định lượng nồng độ albumin (nước tiểu) trong nước tiểu. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ Thuốc thử 1: Borate buffer ≤ 0.12 mol/L, Sodium azide ≤ 1.00 g/L, pH 10.0. Thuốc thử 2: Suspension of latex particles coated with anti-human albumin antibodies, Sodium azide ≤ 1.00 g/L.	1x100 mL + R2: 1x25 mL	Hộp	17
121	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng MICROALBUMIN	Microalbumin Calibrator	5x1mL	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
122	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng MICROALBUMIN mức cao	Microalbumin Control Level II	5x1mL	Hộp	10
123	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng MICROALBUMIN mức thấp	Microalbumin Control Level I	5x1mL	Hộp	10
124	Hóa chất chạy xét nghiệm TT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để xác định in vitro thời gian Thrombin trong huyết tương người - Thành phần: Thrombin đông khô có nguồn gốc từ bò Độ lặp lại (between run) trên máy Thrombolyzer Compact X: CV % 2.8 - Tương thích với máy đang sử dụng tại Bệnh viện (Thrombolyzer Compact X) Xuất xứ: G7	Hộp (12 x 2 ml)	Hộp	12
125	Hóa chất chạy xét nghiệm APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (between run) trên máy Thrombolyzer Compact X với QC nồng độ 1: CV% 2.5, với QC nồng độ 2: CV% 4.3, với QC nồng độ 3: CV% 3.2 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL - Tương thích với máy đang sử dụng tại Bệnh viện (Thrombolyzer Compact X) Xuất xứ: G7	Hộp (5 x 3 ml, 2 x 10 ml)	Hộp	30
126	Dung dịch rửa hệ thống	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa để làm sạch kim - Thành phần: Dung dịch axit - Độ ổn định: sau khi mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy. Xuất xứ: G7	Hộp (16 x 15 ml)	Hộp	15
127	Hóa chất chạy xét nghiệm Fibrinogen	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss - Thành phần bao gồm: + Calcium Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật + Kaolin Độ lặp lại (between run) trên máy Thrombolyzer Compact X với QC nồng độ thường: CV% 2.3, với QC nồng độ cao: CV% 3.4 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL - Tương thích với máy đang sử dụng tại Bệnh viện (Thrombolyzer Compact X) Xuất xứ: G7	Hộp (5 x 2 ml, 2 x 15 ml)	Hộp	32
128	Hóa chất chạy xét nghiệm PT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (between run) trên máy Thrombolyzer Compact X với QC nồng độ 1: CV% 1.9, với QC nồng độ 2: CV% 3.3, với QC nồng độ 3: CV% 2.8 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL - Tương thích với máy đang sử dụng tại Bệnh viện (Thrombolyzer Compact X) Xuất xứ: G7	Hộp (5 x 5 ml, 2 x 15 ml)	Hộp	30

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
129	Hóa chất chuẩn mức 1	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Xuất xứ: G7	Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	20
130	Hóa chất chuẩn mức 2	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Xuất xứ: G7	Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	20
131	Cuvette cho dòng máy đông máu tự động	Công đo mẫu dùng trên máy Thrombolyzer Compact X 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau Xuất xứ: G7	Hộp (20 thanh x 29 rack x 4 cuvet)	Hộp	15
132	IVD là dung dịch bảo trì và làm sạch dùng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Enzymatic Cleaner: Subtilisin for proteolytic action: <0.1%; Surfactants: <0.2%; Stabilizers incl. salts and buffers: < 2 %; Coloring substances: < 0.1 %. Hypochlorite 2% Cleaner: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4% % active chlorine; Sodium hydroxide for stability: < 0.05 %; Surfactants: < 0.05%. Detergent Cleaner: Sodium dodecyl sulfate for protein dissociation: <0.1%; Surfactants: <0.2%; Stabilizers incl. salts and buffers: < 1 %; Coloring substances: < 0.1 %.	3x450ml	Hộp	1
133	IVD là dung dịch làm sạch dùng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine; Sodium hydroxide for stability: < 0.05 %; Surfactants: < 0.05%.	1x500ml	Hộp	2
134	IVD là dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0%; Antimicrobials: <0.1%; Buffering agents: <0.5%. Có RFID trên thùng. CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	Thùng 20 Lít	Hộp	47
135	Thuốc thử ly giải tế bào máu trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% ; Salts: <1.5% Có RFID trên thùng CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	Thùng 5 Lít	Hộp	43

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
136	Vật liệu kiểm soát ba mức xét nghiệm định lượng 16 thông số huyết học	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức(trung bình, thấp, cao). Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5ml Cell content: 30 tới 40%; Stabilizing solution: 60 tới 70%. - Mức thấp(L): 1x4,5ml Cell content: 10 tới 20%; Stabilizing solution: 80 tới 90%. - Mức cao (H): 1x4,5ml Cell content: 40 tới 50%; Stabilizing solution: 50 tới 60%.	3x4,5ml	Hộp	25
137	Dung dịch pha loãng	dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất điện hoạt (Surfactant) < 0,1% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	20L/hộp	Hộp	43
138	Dung dịch rửa	dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	1L/hộp	Hộp	30
139	Dung dịch ly giải	dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 5%; Chất điện hoạt (Surfactant) < 5%; Chất bảo quản (Preservative) < 1%; Dung dịch đệm (Buffer); Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	1L/hộp	Hộp	50
140	Máu chuẩn (mức Normal)	chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học của HORIBA Medical. - Thuộc thử được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	2 x 3ml	Hộp	11

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
141	Máu chuẩn (mức Low)	chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học của HORIBA Medical. - Thuốc thử được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	2 x 3ml	Hộp	11
142	Máu chuẩn (mức High)	chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học của HORIBA Medical. - Thuốc thử được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	2 x 3ml/hộp	Hộp	11
143	Dung dịch rửa	dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thuốc thử được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định - Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	0.5 L/hộp	Hộp	13
144	Chất hiệu chuẩn	chất hiệu chuẩn (calibrator) đa thông số để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc hiệu chuẩn các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Xuất xứ: G7	2 ml/lọ	Lọ	1
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	*Pack EasyLyte Na / K / Cl / Ca / Li Solutions Pack sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl-), Canxi (Ca ++), và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chi Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	800ml/hộp	Hộp	25
146	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH ₄ F ₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
147	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường. Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	2 x 10 ml	Hộp	15
148	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li	Hộp	Hộp	1
149	Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	Bộ hóa chất dùng để phân lập HbA1c từ mẫu bệnh phẩm của người và định lượng hàm lượng HbA1c trong máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) trên máy phân tích Hemoglobin tự động hoàn toàn H8. *Bộ hóa chất bao gồm các vật tư cho đủ các mẫu xét nghiệm bao gồm hóa chất và một cột sắc ký HbA1c * Phạm vi báo cáo: - Độ nhạy: Giới hạn phát hiện <3%; - Phạm vi đo: 3%~18% - Độ chính xác: Kiểm tra một chất chuẩn với nồng độ đã biết, độ lệch tương đối của nồng độ đo được và nồng độ của chất chuẩn phải nằm trong phạm vi ± 6% - Độ chính xác trong xét nghiệm: CV≤3% - Độ chính xác giữa các xét nghiệm: CV≤3% - Nồng độ hemoglobin glycated được biểu thị bằng đơn vị NGSP (%) và đơn vị IFCC (mmol/mol), công thức chuyển đổi: IFCC= (NGSP-2.15) × 10.929 * Phạm vi tham chiếu: 4,0%~6,1% (Giá trị tham chiếu được tính bằng cách đo hàm lượng HbA1c trong máu toàn phần ở một số quần thể khỏe mạnh).	800 Mẫu / Bộ	Bộ	12
150	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) bao gồm 1 lọ hóa chất kiểm soát mức 1 và 1 lọ hóa chất kiểm soát mức 2.	0,1 mL x 2/ Hộp	Hộp	12
151	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	Chất hiệu chuẩn được sử dụng để xác định phần trăm HbA1c trong máu người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) bao gồm 1 lọ chất hiệu chuẩn mức 1 và 1 lọ chất hiệu chuẩn mức 2.	0,1 mL x 2/ Hộp	Hộp	7
152	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. - Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A, B, F, dung dịch tham chiếu và túi đựng chất thải. - Đi kèm với hóa chất: thẻ điện cực, đầu lọc máu, giấy in nhiệt. - Sử dụng tương thích với máy khí máu đang sử dụng tại Bệnh viện (Prime hãng Nova Biomedical) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ các nước thuộc G7	200 test/hộp	Hộp	13
153	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài cho máy xét nghiệm khí máu	- Hóa chất kiểm chuẩn có 3 mức theo dõi các chỉ số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. - Sử dụng tương thích với máy khí máu đang sử dụng tại Bệnh viện (Prime hãng Nova Biomedical) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Xuất xứ: Các nước thuộc G7	30 lọ x 1.7 ml/hộp	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
154	Dây bơm máy khí máu	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime hãng Nova Biomedical Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ các nước thuộc G7	1 cái/ túi	Túi	2
155	Điện cực máy khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime hãng Nova Biomedical Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ các nước thuộc G7	1 cái/ hộp	Hộp	2
156	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất khử nước và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	2
157	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất khử nước	Hộp 25 thanh	Hộp	3
158	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N2, O2, và CO2, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	8
159	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml	BỘ	3
160	Ống lưu giữ chủng	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 64 ống	Hộp	4
161	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ 4 chai 250ml	BỘ	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
162	Môi trường thạch Chocolate bổ sung yếu tố tăng sinh Vitox	<p>Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i>, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.</p> <p>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	15
163	Môi trường tạo màu phát hiện các tác nhân gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	<p>Đĩa thạch đồ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.</p> <p>Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	60
164	Môi trường thạch máu	<p>Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.</p> <p>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	60
165	Môi trường phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae	<p>Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.</p> <p>Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
166	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	55
167	Môi trường phân lập Shigella và Salmonella	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	3
168	Môi trường canh thang dùng cho tăng sinh các loại vi sinh vật	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°. Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp 10 ống	Hộp	5
169	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn chứa Methanol và Dimethylsulfoxide.	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	2 ống	Hộp	1
170	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật thông thường	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	5
171	Thanh định danh Liên cầu và cầu khuẩn đường ruột	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất khử nước và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	2
172	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh trực khuẩn	Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 6 ống	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
173	Dầu khoáng	Dầu khoáng	1 lọ x 125 ml	Lọ	1
174	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất khử nước và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	2
175	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn và nấm từ máu và dùng cho bệnh nhân là trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate - Chứa 30ml môi trường và $\geq 1.6g$ hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, ceftaxime, ceftazidime, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	1
176	Bộ dung dịch chuẩn McFarland gồm 6 ống với các nồng độ: 0.5, 1, 2, 3, 4, 5	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính 17.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 6 ống	Hộp	2
177	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide	Ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 2 ống	Hộp	1
178	Hoá chất dùng cho định danh chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 2 x 2 ống	Hộp	1
179	Hoá chất dùng cho định danh chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 2 x 2 ống	Hộp	1
180	Bột kẽm	Bột kẽm	Hộp 2 x 10g	Hộp	1
181	Thuốc thử dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 2 ống	Hộp	1
182	Môi trường nuôi cấy nấm bổ sung Chloramphenicol	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Hộp 10 đĩa	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
183	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc (Neisseria, Haemophilus, Moraxella, Helicobacter pylori, các chủng pneumococci và streptococci), tuân theo hướng dẫn của EUCAST và CLSI. Đĩa 90mm. có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI.	Hộp 10 đĩa	Hộp	4
184	Thuốc thử xét nghiệm định danh Enterobacteriaceae và trực khuẩn Gram âm không khó tính	Thanh định danh các loài vi khuẩn Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm không khó mọc khác. Gồm 32 giếng thử nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 25 thanh	Hộp	2
185	Hoá chất dùng để làm phản ứng oxidase	Khoanh giấy Oxidase được sử dụng để phát hiện sản xuất oxidase với các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas... Đường kính khoanh giấy 10mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°	Hộp 50 khoanh	Hộp	2
186	Cefaclor	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefaclor có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
187	Ceftazidime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
188	CEFTRIAXONE	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
189	NALIDIXIC ACID	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nalidixic acid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
190	NETILMICIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Netilmicin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5 x 50 khoanh /hộp	Hộp	1
191	OFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
192	OPTOCHIN	<p>Khoanh giấy Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%</p> <p>Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
193	TEICOPLANIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Teicoplanin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
194	TOBRAMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
195	FOSFOMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin có nồng độ 50 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
196	GENTAMICIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
197	AMOXYCILLIN/CLAVULANIC ACID	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh</p>	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1
198	AZTREONAM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
199	CEPHAZOLIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephazolin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
200	ERTAPENEM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
201	IMIPENEM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
202	LEVOFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
203	NOVOBIOCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Novobiocin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
204	VANCOMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
205	DORIPENEM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doripenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
206	TETRACYCLINE	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
207	LINEZOLID	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Linezolid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
208	X FACTOR	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương 	Hộp 50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
209	V FACTOR	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương 	Hộp 50 khoanh	Hộp	1
210	X & V FACTOR	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương 	Hộp 50 khoanh	Hộp	1
211	Hoá chất dùng để làm phản ứng oxidase	<p>Khoanh giấy Oxidase được sử dụng để phát hiện sản xuất oxidase với các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas...</p> <p>Đường kính khoanh giấy 10mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh.</p> <p>Bảo quản ở 2 - 8°</p>	Hộp 50 khoanh	Hộp	1
212	BACITRACIN (BC DD)	<p>Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu nhóm A (đặc biệt là gen S) với các liên cầu tan huyết β khác.</p> <p>Nồng độ Bacitracin 0,04 unit.</p> <p>Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh.</p>	Hộp 50 khoanh	Hộp	1
213	MEROPENEM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Meropenem có nồng độ 10 μg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
214	CEFDINIR	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefdinir có nồng độ 5 μg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
215	CEFOPERAZONE	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 75 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
216	AMIKACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
217	Ampicillin	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
218	AMPICILLIN/SULBACTAM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
219	AZITHROMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
220	NITROFURANTOIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
221	NORFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
222	PENICILLIN G	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
223	PIPERACILLIN/TAZOBACTAM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
224	TRIMETHOPRIM/SULFAMETHOXAZOLE 1:19	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
225	MINOCYCLINE	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Minocycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
226	CEFEPIME	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
227	CEFIXIME	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
228	CEFOTAXIME	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
229	CEFOXITIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
230	CEFUROXIME SODIUM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
231	CHLORAM PHENICOL	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
232	CIPROFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
233	CLINDAMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
234	DOXYCYCLINE	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh 	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	SL
235	ERYTHROMYCIN	Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	1
236	Định nhóm máu Anti A	Được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	lọ	30
237	Định nhóm máu Anti A,B	Được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	lọ	30
238	Định nhóm máu Anti B	Được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	lọ	30
239	Dung dịch đệm Liss (Bovine serum albumin)	Thuốc thử albumin. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	Lọ	15
240	Định nhóm máu Anti D (IgG + IgM)	Được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	Lọ	30
241	Hoá chất Anti-D (igG)	Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	Lọ	15
242	Huyết thanh kháng Globulin	Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	lọ 10ml	lọ	15
Tổng cộng: 242 khoản					